

Phụ lục III
DANH SÁCH MÃ ĐỊNH DANH TÀI LIỆU, MÃ ĐỊNH DANH HỒ SƠ
CỦA VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH;
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(MÃ ĐỊNH DANH ĐIỆN TỬ CẤP 2)
(Kèm theo Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên cơ quan	Cấp mã định danh	Mã định danh điện tử	Chữ viết tắt tên cơ quan	Mã định danh tài liệu	Mã định danh hồ sơ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Cấp 2	K48.1	VP	K48.1.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản ¹	K48.1.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ ²
2	Hội đồng nhân dân đặc khu Lý Sơn	Cấp 2	K48.201	HĐND	K48.201.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.201.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
3	Hội đồng nhân dân xã Tịnh Khê	Cấp 2	K48.202	HĐND	K48.202.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.202.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
4	Hội đồng nhân dân phường Trương Quang Trọng	Cấp 2	K48.203	HĐND	K48.203.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.203.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
5	Hội đồng nhân dân xã An Phú	Cấp 2	K48.204	HĐND	K48.204.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.204.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
6	Hội đồng nhân dân phường Cẩm Thành	Cấp 2	K48.205	HĐND	K48.205.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.205.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ

¹ Ký hiệu văn bản thực hiện theo điểm b khoản 3 Mục II Phần I Phụ lục I kèm theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư: Bao gồm chữ viết tắt tên loại văn bản và chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản (ví dụ: *Quyết định của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh: QĐ.VP*). Đối với công văn, ký hiệu bao gồm chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn và chữ viết tắt tên cơ quan soạn thảo hoặc lĩnh vực được giải quyết (ví dụ: *Công văn do Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị tham mưu Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND: VP.TCHCQT*).

² Số và ký hiệu hồ sơ thực hiện theo khoản 2 Mục I Phụ lục V kèm theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP: Số thứ tự được đánh bằng số Ả Rập và ký hiệu (bằng các chữ viết tắt) của đề mục lớn (ví dụ: *Hồ sơ của Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị: 01.HCTCQT*).

7	Hội đồng nhân dân phường Nghĩa Lộ	Cấp 2	K48.206	HĐND	K48.206.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.206.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
8	Hội đồng nhân dân phường Trà Câu	Cấp 2	K48.207	HĐND	K48.207.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.207.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
9	Hội đồng nhân dân xã Nguyễn Nghiêm	Cấp 2	K48.208	HĐND	K48.208.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.208.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
10	Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ	Cấp 2	K48.209	HĐND	K48.209.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.209.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
11	Hội đồng nhân dân xã Khánh Cường	Cấp 2	K48.210	HĐND	K48.210.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.210.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
12	Hội đồng nhân dân phường Sa Huỳnh	Cấp 2	K48.211	HĐND	K48.211.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.211.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
13	Hội đồng nhân dân xã Bình Minh	Cấp 2	K48.212	HĐND	K48.212.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.212.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
14	Hội đồng nhân dân xã Bình Chương	Cấp 2	K48.213	HĐND	K48.213.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.213.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
15	Hội đồng nhân dân xã Bình Sơn	Cấp 2	K48.214	HĐND	K48.214.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.214.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
16	Hội đồng nhân dân xã Vạn Tường	Cấp 2	K48.215	HĐND	K48.215.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.215.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
17	Hội đồng nhân dân xã Đông Sơn	Cấp 2	K48.216	HĐND	K48.216.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.216.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
18	Hội đồng nhân dân xã Trường Giang	Cấp 2	K48.217	HĐND	K48.217.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.217.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
19	Hội đồng nhân dân xã Ba Gia	Cấp 2	K48.218	HĐND	K48.218.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.218.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
20	Hội đồng nhân dân xã Sơn Tịnh	Cấp 2	K48.219	HĐND	K48.219.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.219.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ

21	Hội đồng nhân dân xã Thọ Phong	Cấp 2	K48.220	HĐND	K48.220.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.220.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
22	Hội đồng nhân dân xã Tư Nghĩa	Cấp 2	K48.221	HĐND	K48.221.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.221.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
23	Hội đồng nhân dân xã Vệ Giang	Cấp 2	K48.222	HĐND	K48.222.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.222.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
24	Hội đồng nhân dân xã Nghĩa Giang	Cấp 2	K48.223	HĐND	K48.223.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.223.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
25	Hội đồng nhân dân xã Trà Giang	Cấp 2	K48.224	HĐND	K48.224.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.224.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
26	Hội đồng nhân dân xã Nghĩa Hành	Cấp 2	K48.225	HĐND	K48.225.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.225.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
27	Hội đồng nhân dân xã Đình Cương	Cấp 2	K48.226	HĐND	K48.226.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.226.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
28	Hội đồng nhân dân xã Thiện Tín	Cấp 2	K48.227	HĐND	K48.227.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.227.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
29	Hội đồng nhân dân xã Phước Giang	Cấp 2	K48.228	HĐND	K48.228.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.228.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
30	Hội đồng nhân dân xã Long Phụng	Cấp 2	K48.229	HĐND	K48.229.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.229.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
31	Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày	Cấp 2	K48.230	HĐND	K48.230.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.230.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
32	Hội đồng nhân dân xã Mộ Đức	Cấp 2	K48.231	HĐND	K48.231.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.231.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
33	Hội đồng nhân dân xã Lân Phong	Cấp 2	K48.232	HĐND	K48.232.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.232.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
34	Hội đồng nhân dân xã Trà Bồng	Cấp 2	K48.233	HĐND	K48.233.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.233.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ

35	Hội đồng nhân dân xã Đông Trà Bồng	Cấp 2	K48.234	HĐND	K48.234.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.234.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
36	Hội đồng nhân dân xã Tây Trà	Cấp 2	K48.235	HĐND	K48.235.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.235.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
37	Hội đồng nhân dân xã Cà Đam	Cấp 2	K48.236	HĐND	K48.236.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.236.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
38	Hội đồng nhân dân xã Thanh Bồng	Cấp 2	K48.237	HĐND	K48.237.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.237.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
39	Hội đồng nhân dân xã Tây Trà Bồng	Cấp 2	K48.238	HĐND	K48.238.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.238.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
40	Hội đồng nhân dân xã Sơn Hạ	Cấp 2	K48.239	HĐND	K48.239.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.239.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
41	Hội đồng nhân dân xã Sơn Linh	Cấp 2	K48.240	HĐND	K48.240.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.240.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
42	Hội đồng nhân dân xã Sơn Hà	Cấp 2	K48.241	HĐND	K48.241.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.241.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
43	Hội đồng nhân dân xã Sơn Thủy	Cấp 2	K48.242	HĐND	K48.242.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.242.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
44	Hội đồng nhân dân xã Sơn Kỳ	Cấp 2	K48.243	HĐND	K48.243.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.243.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
45	Hội đồng nhân dân xã Sơn Tây	Cấp 2	K48.244	HĐND	K48.244.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.244.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
46	Hội đồng nhân dân xã Sơn Tây Thượng	Cấp 2	K48.245	HĐND	K48.245.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.245.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
47	Hội đồng nhân dân xã Sơn Tây Hạ	Cấp 2	K48.246	HĐND	K48.246.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.246.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
48	Hội đồng nhân dân xã Minh Long	Cấp 2	K48.247	HĐND	K48.247.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.247.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ

49	Hội đồng nhân dân xã Sơn Mai	Cấp 2	K48.248	HĐND	K48.248.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.248.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
50	Hội đồng nhân dân xã Ba Vì	Cấp 2	K48.249	HĐND	K48.249.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.249.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
51	Hội đồng nhân dân xã Ba Tô	Cấp 2	K48.250	HĐND	K48.250.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.250.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
52	Hội đồng nhân dân xã Ba Đình	Cấp 2	K48.251	HĐND	K48.251.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.251.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
53	Hội đồng nhân dân xã Ba Tơ	Cấp 2	K48.252	HĐND	K48.252.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.252.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
54	Hội đồng nhân dân xã Ba Vinh	Cấp 2	K48.253	HĐND	K48.253.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.253.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
55	Hội đồng nhân dân xã Ba Động	Cấp 2	K48.254	HĐND	K48.254.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.254.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
56	Hội đồng nhân dân xã Đặng Thùy Trâm	Cấp 2	K48.255	HĐND	K48.255.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.255.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
57	Hội đồng nhân dân xã Ba Xa	Cấp 2	K48.256	HĐND	K48.256.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.256.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
58	Hội đồng nhân dân phường Kon Tum	Cấp 2	K48.257	HĐND	K48.257.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.257.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
59	Hội đồng nhân dân phường Đắk Cấm	Cấp 2	K48.258	HĐND	K48.258.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.258.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
60	Hội đồng nhân dân phường Đắk Bla	Cấp 2	K48.259	HĐND	K48.259.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.259.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
61	Hội đồng nhân dân xã Ngọc Bay	Cấp 2	K48.260	HĐND	K48.260.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.260.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
62	Hội đồng nhân dân xã Ia Chim	Cấp 2	K48.261	HĐND	K48.261.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.261.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ

63	Hội đồng nhân dân xã Đăk Rơ Wa	Cấp 2	K48.262	HĐND	K48.262.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.262.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
64	Hội đồng nhân dân xã Đăk Pxi	Cấp 2	K48.263	HĐND	K48.263.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.263.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
65	Hội đồng nhân dân xã Đăk Mar	Cấp 2	K48.264	HĐND	K48.264.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.264.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
66	Hội đồng nhân dân xã Đăk Ui	Cấp 2	K48.265	HĐND	K48.265.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.265.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
67	Hội đồng nhân dân xã Ngọc Réo	Cấp 2	K48.266	HĐND	K48.266.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.266.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
68	Hội đồng nhân dân xã Đăk Hà	Cấp 2	K48.267	HĐND	K48.267.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.267.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
69	Hội đồng nhân dân xã Ngọc Tụ	Cấp 2	K48.268	HĐND	K48.268.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.268.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
70	Hội đồng nhân dân xã Đăk Tô	Cấp 2	K48.269	HĐND	K48.269.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.269.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
71	Hội đồng nhân dân xã Kon Đào	Cấp 2	K48.270	HĐND	K48.270.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.270.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
72	Hội đồng nhân dân xã Đăk Sao	Cấp 2	K48.271	HĐND	K48.271.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.271.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
73	Hội đồng nhân dân xã Đăk Tờ Kan	Cấp 2	K48.272	HĐND	K48.272.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.272.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
74	Hội đồng nhân dân xã Tu Mơ Rông	Cấp 2	K48.273	HĐND	K48.273.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.273.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
75	Hội đồng nhân dân xã Măng Ri	Cấp 2	K48.274	HĐND	K48.274.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.274.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
76	Hội đồng nhân dân xã Bờ Y	Cấp 2	K48.275	HĐND	K48.275.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.275.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ

77	Hội đồng nhân dân xã Sa Loong	Cấp 2	K48.276	HĐND	K48.276.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.276.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
78	Hội đồng nhân dân xã Dục Nông	Cấp 2	K48.277	HĐND	K48.277.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.277.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
79	Hội đồng nhân dân xã Xốp	Cấp 2	K48.278	HĐND	K48.278.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.278.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
80	Hội đồng nhân dân xã Ngọc Linh	Cấp 2	K48.279	HĐND	K48.279.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.279.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
81	Hội đồng nhân dân xã Đăk Plô	Cấp 2	K48.280	HĐND	K48.280.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.280.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
82	Hội đồng nhân dân xã Đăk Pék	Cấp 2	K48.281	HĐND	K48.281.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.281.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
83	Hội đồng nhân dân xã Đăk Môn	Cấp 2	K48.282	HĐND	K48.282.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.282.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
84	Hội đồng nhân dân xã Sa Thầy	Cấp 2	K48.283	HĐND	K48.283.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.283.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
85	Hội đồng nhân dân xã Sa Bình	Cấp 2	K48.284	HĐND	K48.284.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.284.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
86	Hội đồng nhân dân xã Ya Ly	Cấp 2	K48.285	HĐND	K48.285.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.285.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
87	Hội đồng nhân dân xã Ia Tơi	Cấp 2	K48.286	HĐND	K48.286.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.286.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
88	Hội đồng nhân dân xã Đăk Kôi	Cấp 2	K48.287	HĐND	K48.287.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.287.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
89	Hội đồng nhân dân xã Kon Braih	Cấp 2	K48.288	HĐND	K48.288.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.288.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
90	Hội đồng nhân dân xã Đăk Rve	Cấp 2	K48.289	HĐND	K48.289.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.289.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ

91	Hội đồng nhân dân xã Măng Đen	Cấp 2	K48.290	HĐND	K48.290.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.290.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
92	Hội đồng nhân dân xã Măng Bút	Cấp 2	K48.291	HĐND	K48.291.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.291.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
93	Hội đồng nhân dân xã Kon Plông	Cấp 2	K48.292	HĐND	K48.292.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.292.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
94	Hội đồng nhân dân xã Đăk Long	Cấp 2	K48.293	HĐND	K48.293.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.293.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
95	Hội đồng nhân dân xã Rờ Koi	Cấp 2	K48.294	HĐND	K48.294.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.294.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
96	Hội đồng nhân dân xã Mô Rai	Cấp 2	K48.295	HĐND	K48.295.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.295.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ
97	Hội đồng nhân dân xã Ia Đal	Cấp 2	K48.296	HĐND	K48.296.Năm ban hành văn bản.Số và ký hiệu văn bản	K48.296.Năm hình thành hồ sơ.Số và ký hiệu hồ sơ